

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ M
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2022/DS-ST
Ngày: 21/03/2022
V/v tranh chấp “Hợp đồng
góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M, TỈNH TIỀN GIANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thuận Thảo**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Thu Yến**.
2. Bà **Nguyễn Thị Loan**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Kiều** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên tòa: Ông **Danh Nguyễn** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 03 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 229/2021/TLST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST – DS ngày 08 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Võ Thị T**, sinh năm 1964. (Có mặt)
Địa chỉ: Tổ M, Ấp N, xã T, TP M, tỉnh Tiền Giang.
2. **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1965. (Vắng mặt)
Ông **Lê Văn D**, sinh năm 1965. (Có mặt)
Cùng địa chỉ: H, Tổ M, Ấp N, xã T, TP M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 29/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị T trình bày:**

Do có mối quan hệ quen biết, nên năm 2019, bà Nguyễn Thị L có tham gia chơi hui do bà T làm chủ hui, cụ thể như sau:

+ Dây 1: Hui 2.000.000 đồng/tháng, khai vào ngày 22/04/2019 (AL) gồm có 25 phần, bà Nguyễn Thị L tham gia 02 phần và đã hót hết 02 phần. Bà L đóng được 13 kỳ thì ngưng đóng hui từ tháng 6 năm 2020 AL cho đến nay. Hiện nay dây hui này đã mãn vào ngày 22/03/2021 AL. Dây hui này bà L còn nợ lại số tiền 40.000.000 đồng.

+ Dây 2: Hui 2.000.000 đồng/tháng, khai vào ngày 10/08/2019 (AL) gồm có 21 phần, bà Nguyễn Thị L tham gia 02 phần và đã hót hết cả 02 phần hui. Bà

L đóng được 09 kỳ đóng hội thì ngưng đóng hội từ tháng 6 năm 2020 AL cho đến nay. Hiện nay dây hội này đã mãn vào ngày 22/03/2021 AL. Dây hội này bà L còn nợ lại số tiền 40.000.000 đồng.

Bà Võ Thị T đã giao cho bà L 02 lần tiền hội và giao cho ông Lê Văn D (chồng bà L) 02 lần tiền, như sau: Giao cho ông D nhận số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 01/06/2019 tại nhà ông D, bà L. Ông D có làm biên nhận nợ hội số tiền 25.000.000 đồng; Giao cho ông D nhận số tiền 30.000.000 đồng tại quán cà phê của cô Ch, không có làm biên nhận mà ghi trong biên nhận nợ hội do bà L ký tên.

Tổng số tiền hội vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D nợ bà là 80.000.000 đồng. Ngày 20/12/2021, ông Lê Văn D có trả cho bà được 20.000.000 đồng, hiện nay còn nợ lại 60.000.000 đồng tiền hội.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2022, bà Võ Thị T trình bày: Nếu hai bên thương lượng thành thì bà T đồng ý cho trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng cho đến hết số tiền nợ 60.000.000 đồng. Nếu thương lượng không được thì bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D phải trả cho bà 01 lần số tiền 60.000.000 đồng, thời gian ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Võ Thị T yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến hết số tiền nợ hội 60.000.000 đồng.

*** Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn D trình bày:**

Ông Lê Văn D thừa nhận ông có nhận 02 lần tiền do bà Võ Thị T giao cho ông. Lần 1 ông có nhận số tiền 25.000.000 đồng do bà T giao tại nhà ông ngày 01/06/2019, ông có viết biên nhận nợ hội cho bà T; Lần 2 ông có nhận số tiền hội do bà T giao tại quán cà phê của Cô Ch, ông không có đếm nên không biết rõ số tiền bà T giao là bao nhiêu khi nhận tiền. Ông đã mang số tiền hội đó về đưa lại cho vợ là Nguyễn Thị L nhận.

Ngày 20/12/2021, ông có trả bà Võ Thị T số tiền 20.000.000 đồng do vợ ông là bà Nguyễn Thị L đưa cho ông nhờ trả cho bà T.

Hiện nay, vợ ông đã bỏ nhà đi lâu lâu mới về nên hoàn cảnh của ông rất khó khăn. Ông xin trả dần số tiền nợ hội hàng tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến hết số tiền nợ 60.000.000 đồng.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L, Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã thực hiện việc tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục hợp lệ. Bị đơn bà Nguyễn Thị L dù đã nhận Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng không nộp bản tự khai trình bày ý kiến của mình, không dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M có ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay: Người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 357 Bộ luật dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị T thuộc tranh chấp dân sự là “Hợp đồng góp hui”. Bị đơn bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D cư trú tại H, Tổ M, Ấp N, xã T, TP M, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa không lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị L.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ hui 60.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn xét xử, bà Võ Thị T đã cung cấp cho Tòa án 03 bản gốc biên nhận nợ hui gồm: Biên nhận ngày 10/08/2019 AL (bút lục số 37) do bà Nguyễn Thị L ký tên, biên nhận ngày 27/05/2019 AL (bút lục số 35) do bà Nguyễn Thị L ký tên, biên nhận ngày 01/06/2029 (bút lục số 36) do ông Lê Văn D viết và ký tên.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Võ Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến hết số tiền nợ hui 60.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn D xin trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng/tháng cho đến hết số tiền nợ hui 60.000.000 đồng. Ông D không đồng ý trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng theo yêu cầu của bà Võ Thị T.

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật dân sự, bà Võ Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D phải trả số tiền nợ hui 60.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy trong mối quan hệ tranh chấp này, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D là người có lỗi đã vi phạm hợp đồng không trả nợ cho bà Võ Thị T. Nay bà Võ Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn D trả cho bà T số tiền nợ hui 60.000.000 đồng. Bà Võ Thị T đồng ý cho bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến hết số tiền nợ hui 60.000.000 đồng là có cơ sở. Do bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D đã vi phạm về thời gian trả nợ và phương thức trả nợ nên cần buộc bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D phải trả số tiền nợ cho nguyên đơn bà Võ Thị T hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến hết số tiền nợ 60.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số nợ phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng Điều 471, Điều 357 Bộ luật dân sự.
- Áp dụng Nghị định 19/2019/NĐ – CP ngày 19/02/2019.
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Thời gian bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D thực hiện trả hàng tháng 4.000.000 đồng/tháng khi án có hiệu lực pháp luật cho đến hết số tiền nợ 60.000.000 đồng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 đồng.

Bà Võ Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004473 ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND. TP M.
- Chi cục THADS. TP M.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Võ Thị Thuận Thảo

